

**BẢN XÁC NHẬN**

**Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Xuân-CTCP tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình số 16/CV/TrX ngày 29/3/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Công văn số 4139/STNMT-TNKS ngày 18/7/2019,

**XÁC NHẬN:**

1. Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp) phục vụ thi công công trình: Nâng cấp mở rộng trục tiêu, đê bao Bốt Dọt - Khe Ngang đoạn từ K3+650-K5+061,7 và 1 cầu dân dụng tại K4+750,32; Đê bao ngăn lũ cầu Gạo và 03 cống tại K0+167,8; K0+400,1; K0+825,8; Cầu Khe Ngang qua tỉnh lộ 505 thuộc dự án Tiêu úng vùng III, huyện Nông Cống của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Xuân-CTCP có diện tích 1,09 ha tại xã Công Liêm, huyện Nông Cống, được giới hạn bởi các điểm khép góc MB1, MB2, MB3, MB4, MB5, MB6, MB7, MB25A, MB26, MB27, MB28, MB29 VÀ MB30 có tọa độ trên bản đồ kèm theo.

2. Khối lượng được phép khai thác: 54.500 m<sup>3</sup>.
3. Mức sâu khai thác: Đến cos +18 m (bằng độ cao cuối đường vào mỏ).
4. Kế hoạch khai thác: Theo Phương án khai thác kèm theo.
5. Thiết bị khai thác: Theo Phương án khai thác kèm theo.
6. Thời gian khai thác: Kể từ ngày Bản xác nhận này ký ban hành đến hết ngày 31/12/2020.

7. Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Xuân-CTCP có trách nhiệm:

- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức khai thác và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

- Khai thác khoáng sản theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, đất đai khu vực khai thác và báo cáo chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa) trình cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác đất trên.

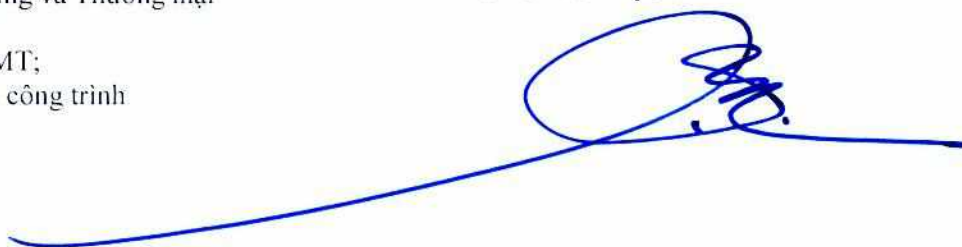
8. UBND huyện Nông Cống có trách nhiệm:

Giám sát việc thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Xuân-CTCP theo quy định/.

**Nơi nhận:**

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Xuân-CTCP;
- Các Sở: NN&PTNT, TN&MT;
- Ban Quản lý DAĐT XD các công trình NN&PTNT Thanh Hóa;
- UBND huyện Nông Cống;
- UBND xã Công Liêm;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC ĐẤT PHỤC VỤ GÓI THẦU SỐ  
14: NÂNG CẤP MỞ RỘNG TRỤC TIÊU, ĐÊ BAO BỘT DỘT - KHE NGANG  
ĐOẠN TỪ K3+650-K5+061,7 VÀ 01 CẦU DÂN DỤNG TẠI K4+750,32;  
ĐÊ BAO NGĂN LŨ CẦU GẠO VÀ 03 CÔNG TẠİ K0+167,8; K0+400,1;  
K0+825,8; CẦU KHE NGANG QUA TỈNH LỘ 505 THUỘC DỰ ÁN  
TIÊU ÚNG VÙNG III, HUYỆN NÔNG CÔNG**

*(Phụ lục kèm theo Bản xác nhận số: **MB** /XN-UBND ngày **22** tháng 7 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°</i>	
	X (m)	Y (m)
MB1	2163 128.19	568 242.05
MB2	2163 162.20	568 247.83
MB3	2163 180.30	568 211.35
MB4	2163 209.84	568 221.27
MB5	2163 244.31	568 155.47
MB6	2163 259.27	568 159.91
MB7	2163 266.59	568 144.27
MB25A	2163 303.62	568 027.75
MB26	2163 289.26	568 024.14
MB27	2163 278.12	568 084.32
MB28	2163 251.49	568 122.23
MB29	2163 209.53	568 092.70
MB30	2163 150.67	568 201.39
<b>Diện tích khu vực khai thác: 1,09 ha</b>		